

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18
Số: 03HN/2020-L18
V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 27/10/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 03HN/20-19/L18 ngày 28/10/2020.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã Số | TM | Số cuối kỳ (VNĐ) | Số đầu năm (VNĐ) |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.814.296.334.375 | 1.634.486.121.098 |
| I- Tiền | 110 | 5.1 | 41.987.739.117 | 70.767.346.250 |
| 1. Tiền | 111 | | 38.387.739.117 | 49.067.346.250 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.600.000.000 | 21.700.000.000 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | - | 26.596.800.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | 26.596.800.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.162.802.781.485 | 1.081.640.533.795 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 798.519.629.222 | 872.695.856.740 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 183.811.439.451 | 110.762.895.517 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 233.509.624.867 | 152.716.373.229 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (53.037.912.055) | (54.534.591.691) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 579.664.773.111 | 433.555.534.166 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 579.664.773.111 | 433.555.534.166 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29.841.040.662 | 21.925.906.887 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 1.205.665.485 | 1.845.450.829 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.12 | 28.554.234.984 | 19.983.308.956 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | 5.12 | 81.140.193 | 97.147.102 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 564.631.575.425 | 585.156.726.783 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 137.100.000 | 137.100.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.3 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 137.100.000 | 137.100.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã Số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| | | | (VNĐ) | (VNĐ) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 479.524.595.157 | 487.525.498.449 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 469.428.619.289 | 475.494.453.266 |
| - Nguyên giá | 222 | | 743.107.337.441 | 718.204.341.821 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (273.678.718.152) | (242.709.888.555) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 8.759.050.194 | 10.656.093.504 |
| - Nguyên giá | 225 | | 15.839.982.909 | 15.839.982.909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (7.080.932.715) | (5.183.889.405) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.336.925.674 | 1.374.951.679 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.836.925.674 | 1.874.951.679 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.012.279.017 | 8.501.221.376 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | 1.012.279.017 | 8.501.221.376 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 58.951.125.982 | 61.280.204.893 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 7.222.568.493 | 7.521.497.893 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2 | 52.910.000.000 | 52.820.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn | 254 | | (2.451.442.511) | (331.293.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 25.006.475.269 | 27.712.702.065 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 24.486.311.788 | 27.712.702.065 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 520.163.481 | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.378.927.909.800 | 2.219.642.847.881 |
| NGUỒN VỐN | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | | (VNĐ) | (VNĐ) |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.984.936.927.491 | 1.826.767.457.294 |
| (300 = 310 + 330) | | | | |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.595.685.805.653 | 1.587.241.085.013 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 630.687.803.435 | 701.704.223.104 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 323.061.180.397 | 306.111.143.314 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 9.269.447.457 | 5.588.061.815 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 38.533.230.980 | 61.922.714.444 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 10.263.392.456 | 8.289.415.101 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 20.869.565 | 58.349.017 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 50.823.890.889 | 61.483.612.663 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.9 | 447.397.669.257 | 339.646.203.815 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.14 | 75.332.714.464 | 90.300.662.081 |

| CHỈ TIÊU | Mã Số | TM | Số cuối kỳ (VNĐ) | Số đầu năm (VNĐ) |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 10.295.606.753 | 12.136.699.659 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 389.251.121.838 | 239.526.372.281 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 5.11 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | 215.419.919 | 225.419.919 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.9 | 374.569.928.622 | 226.450.311.538 |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 9. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.14 | 14.465.773.297 | 12.850.640.824 |
| 12. Quỹ khoa học công nghệ | 343 | | | |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 393.990.982.309 | 392.875.390.587 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 393.990.982.309 | 392.875.390.587 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông biểu quyết | 411a | | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.501.118.182 | 14.501.118.182 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.399.339.770 | 33.314.871.818 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn CSH | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.811.796.781 | 18.439.130.805 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 9.642.883.683 | 2.770.027.358 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9.168.913.098 | 15.669.103.447 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 5.16 | 94.398.647.575 | 96.740.189.782 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.378.927.909.800 | 2.219.642.847.881 |

Ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Tổng giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2020

Đơn vị tính : VNĐ

| TT | CHỈ TIÊU | Mã chỉ tiêu | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-----|--|-------------|------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 471.852.625.557 | 341.048.233.447 | 1.166.774.513.540 | 1.002.349.028.059 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 6.666.667 | | 6.666.667 | |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | VI.1 | 471.845.958.890 | 341.048.233.447 | 1.166.767.846.873 | 1.002.349.028.059 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 439.552.700.314 | 319.800.424.398 | 1.102.522.808.162 | 951.395.231.241 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 32.293.258.576 | 21.247.809.049 | 64.245.038.711 | 50.953.796.818 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.306.588.114 | 818.013.485 | 2.478.365.504 | 8.170.808.068 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 6.150.926.441 | 4.484.155.345 | 21.455.211.527 | 20.753.806.436 |
| 8. | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.930.092.097 | 4.143.287.212 | 18.676.800.568 | 15.398.547.936 |
| 9. | Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 3.042.768 | 152.482.959 | 353.568.493 | 382.269.570 |
| 10. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 488.267.634 | 469.402.962 | 1.612.942.842 | 1.387.371.181 |
| 11. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 14.327.122.726 | 12.675.186.975 | 43.734.334.640 | 33.805.476.726 |
| 12. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-25+26} | 30 | | 12.636.572.657 | 4.589.560.211 | 274.483.699 | 3.560.220.113 |
| 13. | Thu nhập khác | 31 | VI.4 | 5.383.230.349 | 19.223.103.753 | 29.501.513.942 | 28.636.865.160 |
| 14. | Chi phí khác | 32 | VI.5 | 1.191.173.965 | 575.896.529 | 1.673.282.133 | 694.533.709 |
| 15. | Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 4.192.056.384 | 18.647.207.224 | 27.828.231.809 | 27.942.331.451 |
| 16. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 16.828.629.041 | 23.236.767.435 | 28.102.715.508 | 31.502.551.564 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 2.620.123.047 | 5.333.631.041 | 6.737.317.570 | 8.109.637.895 |
| 18. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.8 | - | - | (537.201.630) | - |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 14.208.505.994 | 17.903.136.394 | 21.902.599.568 | 23.392.913.669 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 7.565.352.987 | 15.943.240.881 | 9.168.913.098 | 16.553.493.273 |
| 21. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6.643.153.007 | 1.959.895.513 | 12.733.686.470 | 6.839.420.396 |
| 22. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 07 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 3 - 2020

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.371.341.555.642 | 1.059.394.096.839 |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (1.311.711.513.904) | (1.010.015.816.670) |
| 3. Tiền trả cho người lao động | 03 | (217.973.856.190) | (144.051.806.799) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (40.073.620.753) | (15.385.959.458) |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1.157.596.089) | (5.321.115.559) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 45.433.514.472 | 73.027.379.314 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (101.190.726.028) | (85.286.603.970) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (255.332.242.850) | (127.639.826.303) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | (9.573.563.636) | (205.216.774) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 20.000.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác | 23 | | (6.870.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 12.900.000.000 | 20.463.785.029 |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.000.000.000) | (15.829.880.200) |
| 6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác | 26 | 909.326.236 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.100.597.846 | 2.035.825.570 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.356.360.446 | (405.486.375) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 1.255.000.000 | 33.798.810.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 977.050.799.022 | 474.961.227.453 |
| 4. Tiền trả gốc nợ gốc vay | 34 | (733.897.677.419) | (420.099.055.100) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (2.815.643.912) | (3.135.242.129) |
| 6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (19.396.202.420) | (7.007.021.207) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 222.196.275.271 | 78.518.719.017 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (28.779.607.133) | (49.526.593.661) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 70.767.346.250 | 87.055.948.937 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 34.499 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61) | 70 | 41.987.739.117 | 37.529.389.775 |

Người lập biểu

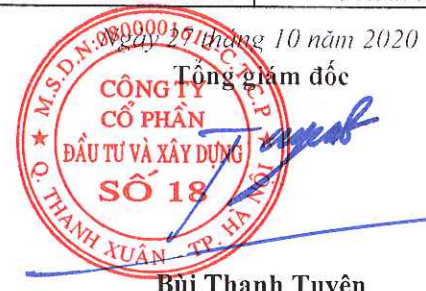


Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 - Năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số cổ phần</u> | <u>VND</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|----------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 1.518.750 | 15.187.500.000 | 6,6% |
| Các cổ đông khác | 21.469.258 | 214.692.580.000 | 93,4% |
| Cộng | 22.988.008 | 229.880.080.000 | 100% |

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

| <u>Công ty</u> | <u>Ngành nghề</u> | <u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u> | <u>Quyền biểu quyết</u> |
|------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6 | Xây lắp | 100% | 100% |
| Các công ty liên kết của Công ty : | | | |

| <u>Công ty</u> | <u>Ngành nghề</u> | <u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u> | <u>Quyền biểu quyết</u> |
|----------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|
|----------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|

Công ty CPĐT và XD số 18.7 Xây lắp 34,35% 34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các đường bộ, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Tài sản khác | 07 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành

viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 2.539.199.622 | 788.472.899 |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 35.848.539.495 | 48.278.873.351 |
| - Các khoản tương đương tiền | 3.600.000.000 | 21.700.000.000 |
| Tổng | 41.987.739.117 | 70.767.346.250 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Ngắn hạn

| | Ngày 30/09/2020 | | Đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 26.596.800.000 | 26.596.800.000 |
| Tổng | - | - | 26.596.800.000 | 26.596.800.000 |

2.2 Dài hạn

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.869.000.000 | 7.222.568.493 | 6.869.000.000 | 7.521.497.893 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 52.910.000.000 | 52.910.000.000 | 52.820.000.000 | 52.820.000.000 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 | 1.270.000.000 |
| Cộng | 61.049.000.000 | 61.402.568.493 | 60.959.000.000 | 61.611.497.893 |
| - Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn | | (2.451.442.511) | | (331.293.000) |
| Tổng | 61.049.000.000 | 58.951.125.982 | 60.959.000.000 | 61.280.204.893 |

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 798.519.629.222 | 872.695.856.740 |
| + Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà | 357.150.194.608 | 388.318.300.049 |
| + Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương | 32.375.012.029 | 33.603.952.930 |
| + Tổng công ty Licogi - CTCP | 44.379.598.777 | 91.565.589.362 |
| + Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu | 21.746.085.058 | 23.197.085.058 |
| + Công ty Tùng Lâm | 27.156.508.358 | 27.156.508.358 |
| + BQL DA CT NM Phía Bắc Thái Nguyên | 56.371.824.786 | 58.894.260.741 |
| + Nhà máy đóng tàu Hải Dương | 2.043.295.600 | 37.043.295.600 |
| + Sở giao thông vận tải tỉnh Hải Dương | 24.737.238.000 | 24.737.238.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 148.340.632.000 | 92.120.370.000 |
| Tổng | 441.369.434.614 | 484.377.556.691 |
| | 798.519.629.222 | 872.695.856.740 |

*** Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

| | | |
|--|----------------|----------------|
| - Tổng công ty Licogi - CTCP | 21.746.085.058 | 23.197.085.058 |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7 | | |

4. Phải thu khác

| | Ngày 30/09/2020 | | Đầu năm | |
|----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 233.509.624.867 | - | 152.716.373.229 | - |
| - Công ty Cổ phần TB CN Maksteel | 19.007.024.457 | | 19.007.024.457 | |
| - Công ty CPSX VLXD Kim Sơn | 5.640.900.732 | | 5.640.900.732 | |
| - C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt | 25.158.627.150 | | 25.158.627.150 | |
| - Công ty CP năng lượng Biteco | 2.905.598.384 | | 7.301.164.384 | |
| - Công ty năng lượng Xuân An | 12.763.326.347 | | 23.000.000.000 | |
| - Tạm ứng | 99.505.529.802 | | 54.707.716.106 | |
| - Phải thu khác | 68.528.617.995 | | 17.900.940.400 | |
| b) Dài hạn | 137.100.000 | - | 137.100.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 137.100.000 | | 137.100.000 | |
| Tổng | 233.646.724.867 | - | 152.853.473.229 | - |

*** Nợ xấu**

| Diễn giải | Ngày 30/09/2020 | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 101.264.086.761 | 48.226.174.706 | 78.387.271.282 | 23.852.679.591 |
| Tổng | 101.264.086.761 | 48.226.174.706 | 78.387.271.282 | 23.852.679.591 |

*** Chi tiết nợ xấu**

| Tên khách hàng | Quá hạn trên 2 năm |
|--|------------------------|
| Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 80.000.000 |
| CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương | 24.737.238.000 |
| CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu | 81.763.604 |
| CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải | 206.282.000 |
| Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng | 1.163.518.430 |
| Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu | 26.521.442.775 |
| Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông lương | 18.959.100.514 |
| CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu | 12.404.873.082 |
| CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả | 1.598.102.546 |
| Thư viện bảo tàng Quảng ninh | 7.519.713.231 |
| Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh | 181.299.564 |
| Công ty Cáp treo Hà tĩnh | 2.036.878.638 |
| Nhà máy xi măng Lạng sơn | 3.964.022.885 |
| Công ty Cổ phần thế giới mới | 900.000.000 |
| Công ty CPXD và TM Phúc Hà | 132.000.000 |
| Công ty TNHH Siêu tuệ | 329.000.000 |
| Công ty Thái Bình Dương | 27.041.000 |
| Công ty CPĐT XD TM và CN V long | 76.333.100 |
| Công nợ khác bàn giao an Bình | 345.477.392 |
| Tổng | 101.264.086.761 |

5. Hàng tồn kho

| Nội dung | Ngày 30/09/2020 | | Đầu năm | |
|-------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 15.816.737.225 | | 11.274.154.112 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 300.592.557 | | 401.023.870 | |
| - Chi phí sản xuất KD dở dang | 550.287.253.983 | | 408.553.798.331 | |
| - Thành phẩm | 13.260.189.346 | | 13.291.461.853 | |
| - Hàng gửi bán | | | 35.096.000 | |
| Tổng | 579.664.773.111 | - | 433.555.534.166 | - |

6. Tài sản dở dang dài hạn

| Nội dung | Ngày 30/09/2020 | | Đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Dự án Minh Đức | | - | 336.549.632 | 336.549.632 |
| - NM Thủy điện Mường Khương | | - | | - |
| - Các hạng mục khác | 1.012.279.017 | 1.012.279.017 | 8.164.671.744 | 8.164.671.744 |
| Tổng | 1.012.279.017 | 1.012.279.017 | 8.501.221.376 | 8.501.221.376 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 01/01/2020 | 339.997.227.137 | 242.019.673.699 | 134.434.870.727 | 1.752.570.258 | 718.204.341.821 |
| Tăng trong năm | 6.480.778.478 | 17.029.671.708 | 8.303.515.127 | 82.800.000 | 31.896.765.313 |
| - Mua sắm trong năm | | 17.029.671.708 | 8.303.515.127 | 82.800.000 | 25.415.986.835 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 6.480.778.478 | | | | 6.480.778.478 |
| Giảm trong năm | 2.088.862.363 | 3.533.418.220 | 1.070.243.637 | 301.245.473 | 6.993.769.693 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.088.862.363 | 3.379.972.579 | 1.070.243.637 | | 6.539.078.579 |
| Giảm khác | | 153.445.641 | | 301.245.473 | 454.691.114 |
| Ngày 30/09/2020 | 344.389.143.252 | 255.515.927.187 | 141.668.142.217 | 1.534.124.785 | 743.107.337.441 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | - |
| Ngày 01/01/2020 | 26.992.073.098 | 118.164.795.031 | 96.569.194.971 | 983.825.455 | 242.709.888.555 |
| - Khấu hao | 9.795.409.496 | 13.243.839.046 | 9.691.757.203 | 122.732.268 | 32.853.738.013 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 261.107.795 | 873.064.187 | 559.149.943 | | 1.693.321.925 |
| Giảm khác | 17.038.149 | 153.445.641 | | 21.102.701 | 191.586.491 |
| Ngày 30/09/2020 | 36.509.336.650 | 130.382.124.249 | 105.701.802.231 | 1.085.455.022 | 273.678.718.152 |
| Giá trị còn lại | | | | | - |
| Ngày 01/01/2020 | 313.005.154.039 | 123.854.878.668 | 37.865.675.756 | 768.744.803 | 475.494.453.266 |
| Ngày 30/09/2020 | 307.879.806.602 | 125.133.802.938 | 35.966.339.986 | 448.669.763 | 469.428.619.289 |

8. Chi phí trả trước

| | Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.205.665.485 | 1.845.450.829 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.205.665.485 | 1.845.450.829 |
| b) Dài hạn | 24.486.311.788 | 27.712.702.065 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 24.486.311.788 | 27.712.702.065 |
| - Các khoản khác | | |
| Tổng | 25.691.977.273 | 29.558.152.894 |

09. Vay và nợ thuê tài chính

| Tên ngân hàng và tổ chức | Ngày 30/09/2020 | | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có KN trả nợ | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 447.397.669.257 | 447.397.669.257 | 800.869.374.872 | 693.117.909.430 | 339.646.203.815 |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương | 84.825.864.894 | 84.825.864.894 | 87.979.117.598 | 73.428.614.585 | 70.275.361.881 |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh | 143.606.859.938 | 143.606.859.938 | 155.729.759.939 | 117.425.578.663 | 105.302.678.662 |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên | 114.655.665.580 | 114.655.665.580 | 301.104.415.843 | 285.767.166.921 | 99.318.416.658 |
| Ngân hàng TMCP quân đội | 6.147.748.539 | 6.147.748.539 | 21.948.462.968 | 51.329.676.675 | 35.528.962.246 |
| - Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí | 31.129.590.272 | 31.129.590.272 | 85.606.301.847 | 65.233.948.000 | 10.757.236.425 |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long | 37.173.569.826 | 37.173.569.826 | 110.349.946.469 | 91.349.924.586 | 18.173.547.943 |
| - Vay đối tượng khác | 23.020.000.000 | 23.020.000.000 | 31.170.000.000 | 8.440.000.000 | 290.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương | 6.409.370.208 | 6.409.370.208 | 6.409.370.208 | | |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh | 429.000.000 | 429.000.000 | 572.000.000 | 143.000.000 | |
| - N. hàng TM Shinhanbank | - | - | 183.783.782 | 183.783.782 | |
| b) Vay dài hạn | 374.569.928.622 | 374.569.928.622 | 175.779.267.958 | 27.659.650.874 | 226.450.311.538 |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương | 33.317.005.984 | 33.317.005.984 | 17.564.887.158 | 6.409.370.208 | 22.161.489.034 |
| - Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh | 1.581.380.800 | 1.581.380.800 | 664.380.800 | 832.000.000 | 1.749.000.000 |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên | 158.954.623.405 | 158.954.623.405 | | 13.485.000.000 | 172.439.623.405 |
| - Thuê tài chính dài hạn | 2.454.072.946 | 2.454.072.946 | | 2.580.521.208 | 5.034.594.154 |

| | | | | | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - N. hàng TM Shinhanbank | - | - | | 459.459.458 | 459.459.458 |
| -Vay đối tượng khác | 178.262.845.487 | 178.262.845.487 | 157.550.000.000 | 3.893.300.000 | 24.606.145.487 |
| Tổng | 821.967.597.879 | 821.967.597.879 | 976.648.642.830 | 720.777.560.304 | 566.096.515.353 |

| 10. Phải trả người bán | Ngày 30/09/2020 | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 630.687.803.435 | 630.687.803.435 | 701.704.223.104 | 701.704.223.104 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 148.367.635.601 | 148.367.635.601 | 132.682.492.062 | 132.682.492.062 |
| <i>Công ty CPTM Hải long</i> | <i>101.913.977.406</i> | <i>101.913.977.406</i> | <i>85.677.893.241</i> | <i>85.677.893.241</i> |
| <i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i> | <i>46.453.658.195</i> | <i>46.453.658.195</i> | <i>47.004.598.821</i> | <i>47.004.598.821</i> |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 482.320.167.834 | 482.320.167.834 | 569.021.731.042 | 569.021.731.042 |
| Tổng | 630.687.803.435 | 630.687.803.435 | 701.704.223.104 | 701.704.223.104 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Nội dung | Ngày 30/09/2020 | Trong năm | | Đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | PS tăng | PS giảm | |
| a) Phải nộp | 9.269.447.457 | 76.866.719.604 | 73.185.333.962 | 5.588.061.815 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 491.130.973 | 64.980.294.799 | 66.960.594.404 | 2.471.430.578 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 7.979.401.132 | 6.739.843.951 | 1.571.396.508 | 2.810.953.689 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 798.915.352 | 1.334.771.091 | 841.533.287 | 305.677.548 |
| - Các loại thuế khác | | 3.811.809.763 | 3.811.809.763 | |
| Nội dung | Ngày 30/09/2020 | PS tăng | PS giảm | Đầu năm |
| b) Phải thu | 28.635.375.177 | 94.386.563.029 | 85.831.643.910 | 20.080.456.058 |
| - Thuế giá trị GT còn được khấu trừ | 28.554.234.984 | 94.166.008.529 | 85.595.082.501 | 19.983.308.956 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa | 81.140.193 | 220.554.500 | 236.561.409 | 97.147.102 |
| - Các loại thuế khác | | | | |

12. Chi phí phải trả

| | Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 10.263.392.456 | 8.289.415.101 |
| - Trích trước chi phí công trình | 10.263.392.456 | 8.124.788.064 |
| - Chi phí trích trước khác | | 164.627.037 |
| b) Dài hạn | | |
| Tổng | 10.263.392.456 | 8.289.415.101 |

13. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng

| Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|
| 50.823.890.889 | 61.483.612.663 |
| 1.312.041.310 | 899.346.626 |
| 896.465.260 | 461.961 |
| 180.475.700 | 774.739 |
| 78.219.408 | |
| 48.356.689.211 | 60.583.029.337 |
| 215.419.919 | 225.419.919 |
| 215.419.919 | 225.419.919 |
| 51.039.310.808 | 61.709.032.582 |

14. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

| Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|-----------------------|------------------------|
| 75.332.714.464 | 90.300.662.081 |
| 75.332.714.464 | 90.300.662.081 |
| 14.465.773.297 | 12.850.640.824 |
| 14.465.773.297 | 12.850.640.824 |
| 89.798.487.761 | 103.151.302.905 |

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2019 | 80.999.790.000 | 14.766.118.182 | 34.053.914.897 | 2.770.027.358 | 152.481.249.033 | 285.071.099.470 |
| Tăng trong năm | 148.880.290.000 | - | 9.712.015.136 | 15.669.103.447 | 4.861.879.021 | 179.123.287.604 |
| - Trích quỹ | | | 367.182.795 | | | 367.182.795 |
| - Lãi trong năm nay | | | | 15.669.103.447 | 4.861.879.021 | 20.530.982.468 |
| - Tăng vốn trong năm | 33.880.290.000 | | | | | 33.880.290.000 |
| - Tăng vốn do sáp nhập | 115.000.000.000 | | 9.344.832.341 | | | 124.344.832.341 |
| Giảm trong năm | - | 265.000.000 | 10.451.058.215 | - | 60.602.938.272 | 71.318.996.487 |
| - Trích quỹ | | | 5.685.193.721 | | | 5.685.193.721 |
| - Giảm khác | | 265.000.000 | | | | 265.000.000 |
| - Giảm do thoái vốn | | | 4.765.864.494 | | 60.602.938.272 | 65.368.802.766 |
| Số dư 31/12/2019 | 229.880.080.000 | 14.501.118.182 | 33.314.871.818 | 18.439.130.805 | 96.740.189.782 | 392.875.390.587 |
| Số dư 01/01/2020 | 229.880.080.000 | 14.501.118.182 | 33.314.871.818 | 18.439.130.805 | 96.740.189.782 | 392.875.390.587 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.776.360.532 | 13.426.189.249 | 12.788.686.470 | 27.991.236.251 |
| - Trích quỹ | | | 1.776.360.532 | (1.776.360.532) | | - |
| - Lãi trong kỳ | | | | 9.168.913.098 | 12.733.686.470 | 21.902.599.568 |
| - Tăng do góp vốn | | | | | 55.000.000 | 55.000.000 |
| - Tăng khác | | | | 6.033.636.683 | | 6.033.636.683 |
| Giảm trong năm | - | - | (1.308.107.420) | 13.053.523.273 | 15.130.228.676 | 26.875.644.529 |
| - Trích quỹ | | | | 2.875.361.199 | 1.387.478.530 | 4.262.839.729 |
| - Phân chia lợi nhuận | | | | 13.792.804.800 | 8.820.000.000 | 22.612.804.800 |
| - Giảm khác | | | (1.308.107.420) | (3.614.642.726) | 4.922.750.146 | - |
| Số dư 30/09/2020 | 229.880.080.000 | 14.501.118.182 | 36.399.339.770 | 18.811.796.781 | 94.398.647.575 | 393.990.982.309 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tổng công ty Licogi | 15.187.500.000 | 15.187.500.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 214.692.580.000 | 214.692.580.000 |
| Tổng | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

| | Ngày 30/09/2020 | Năm trước |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 229.880.080.000 | 80.999.790.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | 33.880.290.000 |
| + Vốn góp tăng do sáp nhập | | 115.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 229.880.080.000 | 229.880.080.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d) Cổ phiếu

| | Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22.988.000 | 22.988.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 22.988.000 | 22.988.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.988.000 | 22.988.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 22.988.000 | 22.988.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

| | |
|---|--|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | |

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | 36.399.339.770 | 33.314.871.818 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 36.399.339.770 | 33.314.871.818 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | Ngày 30/09/2020 | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát | 73.555.000.000 | 73.500.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8.109.961.105 | 7.531.781.001 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12.733.686.470 | 15.708.408.781 |
| Tổng | 94.398.647.575 | 96.740.189.782 |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------|----------------|
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 14.930.087.444 | 13.968.274.625 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 90.722.290.852 | 112.370.820.266 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 1.076.010.438.688 | 888.251.437.508 |
| Doanh thu hoạt động BĐS | | 1.410.714.285 |
| Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội | 41.784.000 | 316.056.000 |
| Tổng | 1.166.774.513.540 | 1.002.349.028.059 |
| * Các khoản giảm trừ doanh thu | 6.666.667 | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.166.767.846.873 | 1.002.349.028.059 |
| | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| 2. Giá vốn | | |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 82.350.768.805 | 105.194.628.671 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 1.020.140.766.850 | 845.187.015.934 |
| Doanh thu hoạt động BĐS | | 732.134.076 |
| Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội | 31.272.507 | 281.452.560 |
| Tổng | 1.102.522.808.162 | 951.395.231.241 |
| | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính | | |
| a/ Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.478.365.504 | 4.597.157.768 |
| Lãi chậm trả CT Bắc Hà | | 3.573.615.801 |
| Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ | | 34.499 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Tổng | 2.478.365.504 | 8.170.808.068 |
| b/ Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 18.676.800.568 | 15.398.547.936 |
| Lỗ do thoái vốn tại Cty LICOGI 18.6 | | 4.846.088.386 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 2.778.410.959 | 509.170.114 |
| Tổng | 21.455.211.527 | 20.753.806.436 |
| | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| 4. Thu nhập khác | | |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 1.494.463.636 | 327.272.727 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 27.639.975.925 | 25.008.643.013 |
| Các khoản khác | 367.074.381 | 3.300.949.420 |
| Tổng | 29.501.513.942 | 28.636.865.160 |

5. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | 964.667.359 | |
| Chi phí khác | 708.614.774 | 694.533.709 |
| Tổng | 1.673.282.133 | 694.533.709 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 43.734.334.640 | 33.805.476.726 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 24.992.624.254 | 18.868.157.037 |
| Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ | 3.629.302.427 | 4.301.474.592 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.377.513.805 | 4.723.977.391 |
| Thuế, phí và lệ phí | 797.825.174 | 1.192.064.534 |
| Chi phí dự phòng | (1.458.913.455) | (3.984.974.935) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.891.489.063 | 2.583.953.789 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.504.493.372 | 6.120.824.318 |
| b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 1.612.942.842 | 1.387.371.181 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.612.942.842 | 1.387.371.181 |
| Tổng | 45.347.277.482 | 35.192.847.907 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.737.317.570 | 7.663.891.536 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | 445.746.359 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.737.317.570 | 8.109.637.895 |

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty TNHH MTV ĐT XD số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|--|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 238.625.932.673 | 192.884.545.298 | 538.496.479.542 | 204.142.728.093 | (7.375.172.066) | | 1.166.774.513.540 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 6.666.667 | - | - | - | - | - | 6.666.667 |
| Doanh thu thuần | 238.619.266.006 | 192.884.545.298 | 538.496.479.542 | 204.142.728.093 | - | (7.375.172.066) | 1.166.767.846.873 |
| Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài | 238.252.447.825 | 192.884.545.298 | 538.654.171.407 | 197.033.227.799 | (56.545.456) | (7.375.172.066) | 1.159.392.674.807 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 366.818.181 | | (157.691.865) | 7.109.500.294 | 56.545.456 | | 7.375.172.066 |
| Tổng doanh thu thuần | 238.619.266.006 | 192.884.545.298 | 538.496.479.542 | 204.142.728.093 | | (7.375.172.066) | 1.166.767.846.873 |
| Giá vốn hàng bán | 219.365.983.608 | 190.739.748.173 | 497.087.746.670 | 202.704.501.777 | | (7.375.172.066) | 1.102.522.808.162 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.253.282.398 | 2.144.797.125 | 41.408.732.872 | 1.438.226.316 | | - | 64.245.038.711 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 5.225.193.552 | 2.281.926.622 | 1.712.761.212 | 407.104.113 | 150.542 | (7.148.770.537) | 2.478.365.504 |
| Chi phí tài chính | 14.015.546.104 | 4.112.217.608 | 6.783.018.321 | 78.447.317 | 5.232.714 | (3.539.250.537) | 21.455.211.527 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | | | | | 353.568.493 | 353.568.493 |
| Chi phí bán hàng | | | 1.612.942.842 | | | | 1.612.942.842 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.460.930.924 | 2.415.143.696 | 24.821.463.641 | 4.777.172.240 | 259.624.139 | | 43.734.334.640 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (998.001.078) | (2.100.637.557) | 9.904.069.280 | (3.010.289.128) | (264.706.311) | (3.255.951.507) | 274.483.699 |
| Lợi nhuận khác | 2.320.189.932 | 9.646.707.695 | 13.048.344.693 | 5.498.997.641 | | (2.686.008.152) | 27.828.231.809 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.322.188.854 | 7.546.070.138 | 22.952.413.973 | 2.488.708.513 | (264.706.311) | (5.941.959.659) | 28.102.715.508 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.946.499 | 1.581.566.096 | 2.817.081.510 | 519.185.174 | | 1.817.538.291 | 6.737.317.570 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | | (537.201.630) | (537.201.630) |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 1.320.242.355 | 5.964.504.042 | 20.135.332.463 | 1.969.523.339 | (264.706.311) | (7.222.296.320) | 21.902.599.568 |

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.267.254.859.266 | 453.845.985.892 | 789.505.359.927 | 205.999.091.464 | 8.048.240.446 | (352.948.195.688) | 2.371.705.341.307 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 7.222.568.493 | | | | | | 7.222.568.493 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | |
| Tổng tài sản | 1.274.477.427.759 | 453.845.985.892 | 789.505.359.927 | 205.999.091.464 | 8.048.240.446 | (352.948.195.688) | 2.378.927.909.800 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 994.784.263.696 | 366.890.378.639 | 722.688.989.432 | 174.183.459.792 | 2.815.746.757 | (276.425.910.825) | 1.984.936.927.491 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | 994.784.263.696 | 366.890.378.639 | 722.688.989.432 | 174.183.459.792 | 2.815.746.757 | (276.425.910.825) | 1.984.936.927.491 |

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

| | | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 (VNĐ) | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 (VNĐ) |
|-----------------------------------|-------------------------|---|---|
| Hội đồng quản trị + ban kiểm soát | Thù lao HĐQT và BKS | 820.000.000 | 414.000.000 |
| Ban giám đốc | Lương và các khoản khác | 1.858.500.000 | 547.200.000 |

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

| | | | |
|---------------------|-----------------|---------|---------------|
| Tổng công ty LICOGI | | 246.405 | 3.676.637.635 |
| | Công ty góp vốn | - | 3.658.850.000 |
| | Khối lượng | | 3.658.850.000 |
| | Khác | | |

Công ty CPĐT và XD số 18.7

| | | | |
|--|------------------|------------|------------|
| | Công ty liên kết | 246.405 | 17.787.635 |
| | Tiền điện | | 16.315.200 |
| | Thí nghiệm | 16.354.545 | |
| | Khác | 246.405 | 1.472.435 |

Giao dịch mua hàng

| | | | |
|---------------------|-----------------|---------------|----------------|
| Tổng công ty LICOGI | | 9.519.791.582 | 28.348.587.366 |
| | Công ty góp vốn | | |
| | Thí nghiệm | | |

Công ty CPĐT và XD số 18.7

| | | | |
|--|------------------|---------------|----------------|
| | Công ty liên kết | 9.519.791.582 | 28.348.587.366 |
| | Khối lượng | 8.169.356.128 | 28.186.189.823 |
| | Khác | 629.908.236 | 119.035.445 |
| | Lãi vay | 7.370.855 | 43.362.098 |
| | Tiền cổ tức | 549.520.000 | |
| | Mua TSCĐ | 163.636.363 | |

Các khoản phải thu

| | | | |
|---------------------|---------------------|----------------|----------------|
| Tổng công ty LICOGI | | 39.772.477.969 | 49.740.381.378 |
| | Công ty góp vốn | 37.893.965.058 | 43.454.106.658 |
| | Khối lượng | 21.746.085.058 | 27.306.226.658 |
| | Trả trước người bán | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |

Công ty CPĐT và XD số 18.7

| | | | |
|--|---------------------|---------------|---------------|
| | Công ty liên kết | 1.878.512.911 | 6.286.274.720 |
| | Khối lượng | 1.878.512.911 | 5.253.610.314 |
| | Phải thu khác | | 46.343.646 |
| | Trả trước người bán | | 986.320.760 |

Các khoản phải trả

| | | | |
|----------------------------|------------------|----------------|----------------|
| Tổng công ty LICOGI | | 47.347.749.345 | 47.962.190.800 |
| | Công ty góp vốn | 894.091.150 | 894.091.150 |
| Công ty CPĐT và XD số 18.7 | Khối lượng | 46.453.658.195 | 47.068.099.650 |
| | Công ty liên kết | | |

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

| Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | Đơn vị tính | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
|--|--------------------|--|--|
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 23,73 | 29,38 |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 76,27 | 70,62 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 83,44 | 80,80 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 16,56 | 19,20 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 0,91 | 0,87 |
| Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | 1,14 | 1,01 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,03 | 0,03 |
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần | % | 2,41 | 3,14 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần | % | 0,79 | 1,65 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 1,18 | 1,59 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 0,39 | 0,84 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | 2,33 | 5,00 |

Người lập biểu



Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 03HN/20-19/L18

(V/v: Giải trình KQKD

Q3/2020 so với Q3/ 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty Quý 3/2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Q3/2020 | Q3/2019 | Chênh lệch |
|----------------------------|---------|---------|------------|
| Tổng doanh thu và thu nhập | 478,538 | 361,241 | +117,296 |
| Tổng chi phí | 464,330 | 343,338 | +120,991 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 14,208 | 17,903 | -3,694 |

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập tăng 117,3 tỷ đồng (tương đương 25%), tuy nhiên chi phí tăng 120,9 tỷ đồng (tương đương 26%). Đó là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2020 giảm 3,6 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhân:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

